

**GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỂ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở
TẠI KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG XÃ LIÊN MINH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Liên Minh)

STT	Vị trí	Lô đất	Khu vực	Bề rộng Hè - Đường - Hè (m)	Số lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	LK-01	01-12	Tuyến đường N1	5,0 - 9,0 - 5,0	12	1.200,0	12.500.000	15.000.000.000	
2	LK-02	01-10	Tuyến đường N1	5,0 - 9,0 - 5,0	10	1.000,0	12.500.000	12.500.000.000	
3	LK-03	04	Tuyến đường D1 (giáp đường Chợ lời Đại Thắng)	4,0 (hè) + 13,5 (mặt đường 7,5 m + 6,0m giải phân cách mềm) + đường Chợ lời Đại Thắng	1	119,8	13.750.000	1.647.250.000	lô góc
4	LK-03	01-03	Tuyến đường D1 (giáp đường Chợ lời Đại Thắng)	4,0 (hè) + 13,5 (mặt đường 7,5 m + 6,0m giải phân cách mềm) + đường Chợ lời Đại Thắng	3	369,0	12.500.000	4.612.500.000	
1	LK-04	01	Tuyến đường D3	4,0 - 7,5 - 4,0	1	191,9	9.900.000	1.899.810.000	lô góc
2	LK-04	02-11	Tuyến đường D3	4,0 - 7,5 - 4,0	10	1.000,0	9.000.000	9.000.000.000	
	LK - 05	01-10	Tuyến đường D3	4,0 - 7,5 - 4,0	10	1.000,0	9.000.000	9.000.000.000	
	LK - 05	11	Tuyến đường D3	4,0 - 7,5 - 4,0	1	191,9	9.900.000	1.899.810.000	lô góc
3	LK - 06	01;10	Tuyến đường N1	5,0 - 9,0 - 5,0	2	377,0	13.750.000	5.183.750.000	lô góc
4	LK 06	02-09	Tuyến đường N1	5,0 - 9,0 - 5,0	8	800,0	12.500.000	10.000.000.000	
1	BT-01	01,04	Tuyến đường N2	4,0 - 7,5 - 4,0	2	577,0	7.920.000	4.569.840.000	Lô góc
2	BT -01	02-03	Tuyến đường N2	4,0 - 7,5 - 4,0	2	600,0	7.200.000	4.320.000.000	
	LK-07	01	Tuyến đường D2	4,0 - 7,5 - 4,0	1	110,8	9.900.000	1.096.920.000	lô góc
	LK-07	02-08	Tuyến đường D2	4,0 - 7,5 - 4,0	7	745,4	9.000.000	6.708.600.000	
	BT-02	04	Tuyến đường D2	4,0 - 7,5 - 4,0	1	299,4	7.920.000	2.371.248.000	lô góc
	BT-02	01-03	Tuyến đường D2	4,0 - 7,5 - 4,0	3	897,7	7.200.000	6.463.440.000	
	LK-08	01	Tuyến đường D1 (giáp đường Chợ lời Đại Thắng)	4,0 (hè) + 13,5 (mặt đường 7,5 m + 6,0m giải phân cách mềm) + đường Chợ lời Đại Thắng	1	192,8	13.750.000	2.651.000.000	lô góc
	LK-08	02-11	Tuyến đường D1 (giáp đường Chợ lời Đại Thắng)	4,0 (hè) + 13,5 (mặt đường 7,5 m + 6,0m giải phân cách mềm) + đường Chợ lời Đại Thắng	10	1.004,6	12.500.000	12.557.500.000	

STT	Vị trí	Lô đất	Khu vực	Bề rộng Hè - Đường - Hè (m)	Số lô	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đ/m2)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	LK-09	11	Tuyến đường D1 (giáp đường Chợ lời Đại Thắng)	4,0 (hè) + 13,5 (mặt đường 7,5 m + 6,0m giải phân cách mềm) + đường Chợ lời Đại Thắng	1	193,4	13.750.000	2.659.250.000	lô góc
4	LK -09	01-10	Tuyến đường D1 (giáp đường Chợ lời Đại Thắng)	4,0 (hè) + 13,5 (mặt đường 7,5 m + 6,0m giải phân cách mềm) + đường Chợ lời Đại Thắng	10	1.006,0	12.500.000	12.575.000.000	
	LK-10	03	Tuyến đường N3	5,0 - 9,0 - 5,0	1	192,0	13.750.000	2.640.000.000	lô góc
	LK-10	01,02	Tuyến đường N3	5,0 - 9,0 - 5,0	2	200,0	12.500.000	2.500.000.000	
	LK - 11	01-04	Tuyến đường D3	4,0 - 7,5 - 4,0	4	400,0	9.000.000	3.600.000.000	
	BT-03	01-04	Tuyến đường N3	5,0 - 9,0 - 5,0	2	577,0	11.000.000	6.347.000.000	lô góc
	BT-03	02-03	Tuyến đường N3	5,0 - 9,0 - 5,0	2	600,0	10.000.000	6.000.000.000	
	LK-12	01	Tuyến đường N3	5,0 - 9,0 - 5,0	1	132,0	13.750.000	1.815.000.000	lô góc
	LK-12	02-05	Tuyến đường N3	5,0 - 9,0 - 5,0	4	400,0	12.500.000	5.000.000.000	
	LK - 13	01-04	Tuyến đường D2	4,0 - 7,5 - 4,0	4	540,0	9.000.000	4.860.000.000	
Tổng					116	14.917,70		159.477.918.000	